

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo của Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-TĐTQ ngày 08/05/2025 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc phê duyệt danh mục, phương án bán đấu giá tài sản, vật tư thu hồi, vật tư ứ đọng kém mất phẩm chất đợt 1/2025.

Công ty Thủy điện Tuyên Quang thông báo lựa chọn Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản như sau:

I. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản bán đấu giá:

- Đơn vị có tài sản bán đấu giá: Công ty Thủy điện Tuyên Quang – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Địa chỉ: Số 403 đường Trường Chinh, phường Ý la, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
- Điện thoại: 02073980929 Fax: 02073980919

II. Tài sản bán đấu giá: tài sản, vật tư thu hồi, vật tư ứ đọng kém mất phẩm chất theo Quyết định 639/QĐ-TĐTQ ngày 08/05/2025 của Công ty Thủy điện Tuyên Quang.

III. Giá khởi điểm tài sản bán đấu giá: 293.250.000 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).

IV. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá:

Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá theo quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật đấu giá số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Điều 33 và Phụ lục I Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư Pháp.

1. Tiêu chí về điều kiện tham gia:

Tổ chức hành nghề đấu giá được đánh giá là đủ điều kiện tham gia là phải có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

2. Tiêu chí chấm điểm:

Chi tiết như phụ lục 1 kèm theo thông báo.

V. Đánh giá, chấm điểm theo tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư Pháp, một số nội dung cụ thể như sau:

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại (tổng số điểm sau khi trừ theo quy định tại Khoản 5,6,7, 8 Điều 35 Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024). Trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì xét theo tiêu chí phụ, các tiêu chí phụ và thứ tự ưu tiên tiêu chí phụ lần lượt như sau:

- Có số điểm đánh giá năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản cao hơn;
- Có số điểm đánh giá Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả cao hơn;
- Có mức thù lao và chi phí thấp hơn.

VI. Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

1. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Bản chào thù lao đấu giá và chi phí đấu giá (bản chính).
- Phương án đấu giá;
- Hồ sơ, tài liệu để chứng minh các tiêu chí lựa chọn tổ chức bán đấu giá.

2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

Hồ sơ đăng ký tham gia nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (chuyển phát bưu phẩm) tới Công ty Thủy điện Tuyên Quang trước 16h30 ngày 19/5/2025.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Công ty Thủy điện Tuyên Quang, số 403 đường Trường Chinh, phường Y la, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản quốc gia;
- HCLĐ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Tinh

Phụ lục 1
Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản
(Kèm theo Thông báo số/TB-TĐTQ ngày/5/2025)

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc tổ chức đấu giá	
1	Cơ sở vật chất đảm bảo cho việc đấu giá	10,0	Cơ sở vật chất đảm bảo cho việc đấu giá	
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ gồm số điện thoại và địa chỉ thư điện tử, trụ sở có đủ diện tích làm việc chấm 5 điểm.	5,0
			Thiếu 01 thông tin (Địa chỉ trụ sở/số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử): trừ 01 điểm	4,0
			Thiếu 02 thông tin (Địa chỉ trụ sở/số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử): trừ 02 điểm	3,0
			Thiếu 03 thông tin (Địa chỉ trụ sở/số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử): trừ 05 điểm	0,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được công khai, thuận tiện	5,0
			Không công khai địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tài sản	0,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
			Không có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá hoặc có nhưng không thể trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	0,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
			Không có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá hoặc có nhưng không thể trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá).	0,0
3	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên	2,0	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên	2,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp		Không có trang thông tin điện tử đang hoạt động	0,0
4	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc đã thực hiện cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc đã thực hiện cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
			Không có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc chưa thực hiện cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	0,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá.	1,0
			Không có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá.	0,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả	
1	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0		
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá với đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan, có hình thức đấu giá trực tuyến.	2,0
			Phương án đấu giá đề xuất tổ chức đấu giá không đúng quy định, không phải là đấu giá trực tuyến, không bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan, không có hình thức đấu giá trực tuyến.	0,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả: - Bước giá không nằm trong khoảng 1% đến 3% so với giá khởi điểm; - Số vòng đấu giá: không khống chế số vòng đấu giá (đối với hình thức đấu giá truyền thống), đối với đấu giá trực tuyến thì thời gian đấu giá tối thiểu 45 phút.	2,0
			Bước giá, số vòng đấu giá không khả thi, không hiệu quả: - Bước giá, số vòng đấu giá không nằm trong khoảng 1% đến 3% so với giá khởi điểm; - Số vòng đấu giá: có quy định về hạn chế số vòng đấu giá (đối với hình thức đấu giá truyền thống) đối với đấu giá trực tuyến thì thời gian đấu giá tối thiểu 45 phút	0,0
2	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện: Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được công khai, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ phải bao gồm phương thức bán / nhận trực tiếp; bán /nhận qua đường bưu chính hoặc các phương thức khác	4,0
			Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá không công khai, khả thi, thuận tiện: Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá không công khai, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ chỉ bao gồm 01 phương	0,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
			thức bán / nhận trực tiếp hoặc bán /nhận qua đường bưu chính.	
3	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0		
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
			Đối tượng không theo đúng quy định của pháp luật	0,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
			Điều kiện tham gia đấu giá không phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	0,0
4	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4	Phương án đấu giá có đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
			Phương án đấu giá có đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	0,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	
1	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)	15,0	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí		Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). (Chỉ chấm điểm cho các Tổ chức hành nghề đấu giá kê khai đúng theo quy định số cuộc đấu giá theo Điều 34 Luật Đấu giá). Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến số hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). (Chỉ chấm điểm cho các Tổ chức hành nghề đấu giá kê khai đúng theo quy định số cuộc đấu giá theo Điều 34 Luật Đấu giá). Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến số hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm tính theo công thức: Số điểm của B=(U x 3)/Y		Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm tính theo công thức: Số điểm của B=(U x 3)/Y	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức trên: Số điểm của C=(V x 3)/Y		Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức trên: Số điểm của C=(V x 3)/Y	
5	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	7,0	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
6	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
6.1	01 đấu giá viên	2,0	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số <u>05/2005/NĐ-CP</u> ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số <u>17/2010/NĐ-CP</u> ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số <u>05/2005/NĐ-CP</u> ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số <u>17/2010/NĐ-CP</u> ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
7.1	Dưới 05 năm	2,0	Dưới 05 năm	2,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0	Từ 10 năm trở lên	4,0
8	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	3,0	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 1 đến 3 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	4,0	Có từ 1 đến 3 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	5,0	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên	5,0
9	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề (2024), trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	8,0	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	
1	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản - Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có)	3,0	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá (Tài sản cùng loại tài sản đưa ra đấu giá là tài sản cố định có tính chất máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, vật tư thu hồi, vật tư kém mất phẩm chất). <i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí sau:</i>	
			Trong năm trước liền kề (năm 2024) có tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá, nhưng số phiên đấu giá thành ≤ 4 phiên (nhỏ hơn hoặc bằng 4 phiên)	0,0
			Trong năm trước liền kề (năm 2024) đã tổ chức đấu giá thành từ 05 đến 08 phiên đấu giá tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá.	1,0
			Trong năm trước liền kề (năm 2024) đã tổ chức đấu giá thành từ 09 đến 12 phiên đấu giá tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá.	2,0
			Trong năm trước liền kề (năm 2024) đã tổ chức đấu giá thành trên 12 phiên đấu giá tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá.	3,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
2	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí sau:	
			Trong năm năm gần nhất (2020- 2024) đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó.	2,0
			Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó nhưng ngoài phạm vi trong năm năm gần nhất.	1,0
3	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.	4,0	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi thành phố Tuyên Quang tỉnh Tuyên Quang hoặc Thị trấn Na hang, huyện Na hang tỉnh Tuyên Quang	1,0
			Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản ngoài phạm vi thành phố Tuyên Quang tỉnh Tuyên Quang hoặc Thị trấn Na hang, huyện Na hang tỉnh Tuyên Quang	0,0
4	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này)	3,0	Số phiên đấu giá thành với hình thức đấu giá trực tuyến trong hai năm gần nhất (năm 2024):	
			Số phiên đấu giá thành có hình thức đấu giá trực tuyến trong năm gần nhất (2024) dưới 12 phiên	0,0

STT	Tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo quy định tại Thông tư 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư Pháp		Quy định chi tiết về Tiêu chí đánh giá, chấm điểm	
	Nội dung	Mức tối đa	Nội dung	Điểm chấm
			Số phiên đấu giá thành có hình thức đấu giá trực tuyến trong năm gần nhất (2024) từ 12 phiên đến 24 phiên	1,0
			Số phiên đấu giá thành có hình thức đấu giá trực tuyến trong năm gần nhất (2024) trên 24 phiên	2,0
Tổng số điểm		100		
Điểm trừ theo khoản 4,5,6 Điều 5 thông tư 02/2022/TT-BTP			Điểm trừ thực hiện theo Khoản 5,6,7, 8 Điều 35 Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024	
Điểm đánh giá			Điểm đánh giá bằng tổng điểm các mục I+II+III+IV+V trừ điểm trừ	

Phụ lục 2

(Kèm theo Tờ trình số /TCKT ngày /05/2025)

DANH MỤC TÀI SẢN, VẬT TƯ THU HỒI, VẬT TƯ Ứ ĐỌNG KÉM MẤT PHẨM CHẤT BÁN ĐẦU GIÁ

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	SL	Ghi chú
I		Tài sản cố định			
1	TQU-138	Ghế massage toàn thân Max 617	Cái	1	Trang bị năm 2011 Nguyên giá: 47.619.047 đ Giá trị còn lại: 0 đ Tình trạng: hỏng
2	TQU-240	Thiết bị đo độ bóng bề mặt PCE-GM50	Cái	1	Trang bị năm 2015 Nguyên giá: 47.900.000 đ. GTCL: 0 đ Tình trạng: hỏng
3	TQU-128	Máy đầm đất cầm tay TV8DK (72DK)	Cái	1	Trang bị tháng 01/2011 Nguyên giá: 43.879.000 đ Giá trị còn lại: 0 đ Tình trạng: Hỏng
II		Vật tư thu hồi			
1	2.05.80.022.000.00.B00	Sắt phế liệu	Kg	8350,9	Vật tư thu hồi / hỏng
2	2.05.80.025.VIE.00.B00	Thép thanh các loại	Kg	2108,5	Vật tư thu hồi / hỏng
3	2.50.02.005.VIE.00.B00	Cáp thép Φ 14mm	Kg	1045	Vật tư thu hồi / hỏng
4	2.50.02.006.VIE.00.B00	Cáp thép D12	Kg	333,2	Vật tư thu hồi / hỏng
5	2.50.02.007.VIE.00.B00	Cáp thép D24	Kg	2278,9	Vật tư thu hồi / hỏng
6	2.55.71.000.000.00.B00	Đồng phế liệu	Kg	3,9	Vật tư thu hồi / hỏng
7	2.71.61.022.000.00.B00	Nhôm phế liệu	Kg	3,8	Vật tư thu hồi / hỏng
8	3.15.11.100.VIE.00.B00	Dây điện	Kg	91	Vật tư thu hồi / hỏng
9	3.30.10.102.000.00.B00	Ổ cắm các loại	Cái	91	Vật tư thu hồi / hỏng
10	3.30.14.000.000.00.B00	Cầu chì các loại	Cái	96	Vật tư thu hồi / hỏng
11	3.34.06.007.000.00.B00	Nút ấn các loại	Cái	113	Vật tư thu hồi / hỏng
12	3.34.40.002.000.00.B00	Công tắc các loại	Cái	132	Vật tư thu hồi / hỏng
13	3.34.40.058.000.00.C10	Công tắc áp lực chênh áp kiểu CWKD 0-0.25-A dải áp lực: 0,025-0,25Mpa, tiếp điểm: 1NO+1NC	Cái	2	Vật tư thu hồi / kém phẩm chất
14	3.34.60.001.000.00.B00	Khóa điều khiển các loại	Cái	79	Vật tư thu hồi / hỏng
15	3.46.19.001.000.00.B00	Aptomat các loại	Cái	183	Vật tư thu hồi / hỏng
16	3.46.33.024.000.00.B00	Công tắc tơ các loại	Cái	37	Vật tư thu hồi / hỏng
17	3.50.40.021.000.00.B00	Rơ le trung gian các loại	Cái	71	Vật tư thu hồi / hỏng

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	SL	Ghi chú
18	3.50.46.018.000.00.B00	Rơ le thời gian các loại	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
19	3.50.68.000.000.00.B00	Rơ le nhiệt các loại	Cái	18	Vật tư thu hồi / hỏng
20	3.50.72.018.000.00.B00	Rơ le phao kiểu DL MAC3-16m 250VAC thông số kỹ thuật: 250Vac 1NO, 1NC	Cái	7	Vật tư thu hồi / hỏng
21	3.50.90.010.000.00.B00	Các loại Rơ le khác	Cái	11	Vật tư thu hồi / hỏng
22	3.62.90.011.000.00.B00	Đồng hồ đo các loại	Cái	14	Vật tư thu hồi / hỏng
23	3.62.92.004.000.00.B00	Quạt gió các loại	Cái	23	Vật tư thu hồi / hỏng
24	3.66.36.001.VIE.00.B00	Đèn chiếu sáng các loại	Cái	33	Vật tư thu hồi / hỏng
25	3.66.42.000.VIE.00.B00	Đèn đường các loại	Cái	22	Vật tư thu hồi / hỏng
26	3.66.42.008.VIE.00.B00	Đèn led pha IP65, 200W	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
27	3.66.56.101.VIE.00.B00	Máng đèn huỳnh quang	Cái	40	Vật tư thu hồi / hỏng
28	3.66.75.007.000.00.B00	Đèn tín hiệu các loại	Cái	390	Vật tư thu hồi / hỏng
29	3.80.72.002.000.00.B00	Cáp điều khiển các loại	Kg	6	Vật tư thu hồi / hỏng
30	3.80.72.002.VIE.00.B00	Cáp điện các loại	Kg	7,3	Vật tư thu hồi / hỏng
31	3.80.84.000.000.00.B00	Phiến chống sét 12 đôi (phiến đầu dây điện thoại)	Cái	40	Vật tư thu hồi / hỏng
32	3.82.03.265.VIE.00.B00	Loa nén model: JCS-103 Công suất: 10W Trở kháng: 8 Ôm	Cái	12	Vật tư thu hồi / hỏng
33	3.82.03.273.000.00.B00	Loa nén phản xạ (25-30)W	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
34	3.82.03.703.000.00.C10	Card Analog input loại IOP301, IHL/AI, điện áp nguồn: 24Vdc số lượng tín hiệu: 16AI/24Vdc/4-20mA	Cái	1	Vật tư thu hồi / kém phẩm chất
35	3.90.82.003.000.00.B00	Điện trở sấy các loại	Cái	17	Vật tư thu hồi / hỏng
36	4.20.42.004.VIE.00.B00	Tôn múi màu xanh	Kg	2981	Vật tư thu hồi / hỏng
37	4.20.42.008.VIE.00.B00	Tôn úp nóc	Kg	113	Vật tư thu hồi / hỏng
38	4.37.07.100.000.00.B00	Bu lông các loại	Bộ	592	Vật tư thu hồi / hỏng
39	4.88.90.015.000.00.B00	Cao su phế liệu	Kg	91,2	Vật tư thu hồi / hỏng
40	4.90.80.700.000.00.B00	Nhựa phế liệu	Kg	50,93	Vật tư thu hồi / hỏng
41	4.94.20.021.000.00.B00	Điều hòa các loại (sau khi đã bóc tách)	Cái	3	Vật tư thu hồi / hỏng/ không có lỗc
42	4.94.60.053.000.00.B00	Cây lọc nước Kangaroo	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
43	4.94.60.076.000.00.B00	Nồi cơm điện CUCKOO	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
44	4.94.60.105.CHN.00.B00	Nồi cơm ga công nghiệp Rinnai	Cái	3	Vật tư thu hồi / hỏng

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	SL	Ghi chú
45	4.94.60.124.CHN.00.B00	Vỏ tủ bảo ôn Sanaky VH-3699W1	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
46	5.03.96.001.000.00.B00	Vòng bi các loại	Vòng	8	Vật tư thu hồi / hỏng
47	5.18.86.081.CHN.00.B00	Động cơ bộ lọc loại YS 80143 550W 220/380V	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
48	5.19.75.010.000.00.B00	Van một chiều DN200	Bộ	1	Vật tư thu hồi / hỏng
49	5.19.75.597.CHN.00.B00	Van một chiều DN80	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
50	5.19.88.507.CHN.00.B00	Van cầu DN40	Cái	3	Vật tư thu hồi / hỏng
51	5.19.90.000.000.00.B00	Cuộn van điện từ các loại	Cái	3	Vật tư thu hồi / hỏng
52	5.19.90.015.CHN.00.B00	Van một chiều cánh lật Dn300, Pn16	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
53	5.19.90.017.CHN.00.B00	Van giảm áp Dn50	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
54	5.19.90.026.CHN.00.B00	Van cổng điều khiển bằng tay Dn300	Cái	3	Vật tư thu hồi / hỏng
55	5.19.90.027.000.00.B00	Van cổng DN80 PN10	Cái	4	Vật tư thu hồi / hỏng
56	5.19.90.033.CHN.00.B00	Van bướm điều khiển bằng tay Dn80	Cái	24	Vật tư thu hồi / hỏng
57	5.19.90.042.CHN.00.B00	Van bi cầu điện DN150	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
58	5.19.90.043.CHN.00.B00	Van bi cầu điều khiển bằng điện DN350	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
59	5.19.90.044.CHN.00.B00	Van bi cầu tay quay DN250	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
60	5.19.90.045.CHN.00.B00	Van bi cầu tay quay DN40	Cái	5	Vật tư thu hồi / hỏng
61	5.19.90.046.CHN.00.B00	Van bướm điện DN250	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
62	5.19.90.047.CHN.00.B00	Van bướm tay gạt DN150	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
63	5.19.90.048.CHN.00.B00	Van bướm tay quay DN350	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
64	5.19.90.049.CHN.00.B00	Van cổng DN40	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
65	5.19.90.418.000.00.B00	Cuộn van điện từ: Thông số UW-15 220VAC	Cái	3	Vật tư thu hồi / hỏng
66	5.19.90.504.000.00.B00	Van cầu DN25	Cái	20	Vật tư thu hồi / hỏng
67	5.19.90.508.000.00.B00	Van cầu DN50	Cái	5	Vật tư thu hồi / hỏng
68	5.19.90.548.000.00.B00	Van kim	Cái	46	Vật tư thu hồi / hỏng
69	5.19.90.569.CHN.00.B00	Van bướm điều khiển bằng tay (thao tác nhanh) Dn150, Pn16	Cái	12	Vật tư thu hồi / hỏng
70	5.19.90.600.CHN.00.B00	Van 4 ngã đảo chiều dòng chảy DN250	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
71	5.19.90.615.CHN.00.B00	Van chặn DN25	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
72	5.19.90.633.000.00.B00	Van điện từ DN40, PN16-220V	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	SL	Ghi chú
73	5.19.90.633.CHN.00.B00	Van giảm áp DN40	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
74	5.19.90.635.000.00.B00	Van cầu tay quay DN200, PN1,6Mpa kèm theo bích đồng bộ, Q41F-16C-DN200	Cái	4	Vật tư thu hồi / hỏng
75	5.19.90.644.CHN.00.B00	Van bi cầu tay quay DN150	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
76	5.19.90.650.CHN.00.B00	Van cổng Dn50 Pn10 điều khiển bằng điện	Cái	3	Vật tư thu hồi / hỏng
77	5.19.90.652.000.00.B00	Van tay DN350; PN 10	Cái	2	Vật tư thu hồi / hỏng
78	5.30.04.071.CHN.00.B00	Bộ cảm biến quang điều khiển ánh sáng GUK-84	Bộ	2	Vật tư thu hồi / hỏng
79	5.30.04.121.000.00.B00	Cảm biến các loại	Cái	10	Vật tư thu hồi / hỏng
80	5.30.04.241.000.00.B00	Secvomotor đóng mở cửa Tuabin HLL241-LJ-600	Bộ	2	Vật tư thu hồi / hỏng
81	5.30.87.111.000.00.B00	Máy hút ẩm loại BC EY6 (đã bóc lốc)	Cái	5	Vật tư thu hồi / hỏng
82	5.34.27.023.CHN.00.B00	Cốc lọc LAPAR LPR11-1A2110	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
83	5.34.27.319.000.00.B00	Quạt gió làm mát máy biến áp	Cái	22	Vật tư thu hồi / hỏng
84	5.60.61.003.000.00.C00	Bơm hỏa tiễn công suất 1,5HP, điện áp 220V. Đường kính thân 76 mm	Cái	1	Vật tư thu hồi / hỏng
85	8.32.42.555.000.00.B00	Dụng cụ cầm tay hỏng	Kg	10	Vật tư thu hồi / hỏng
III		Vật tư ứ đọng kém mất phẩm chất			
		Kho: 300 - TQU-300-Kho dự trữ			
86	3.80.88.240.CHN.00.000	Khối tiếp điểm phụ: Mã hiệu: F9-16I/W; Điện áp: U=380-220I-220I-110; Dòng điện: 12.5A; Tiếp điểm phụ: 08NO/08NC	Cái	1	VT không còn phù hợp dây truyền công nghệ
87	4.88.65.119.VIE.00.000	Gioăng cao su chịu dầu, chịu nhiệt phi 5	Mét	25	vật tư kém chất lượng do lão hóa theo thời gian
88	5.03.96.106.000.00.000	Vòng bi 6309E	Vòng	2	Bi bị rỗ, ghè bi cầu không đảm bảo sử dụng
89	5.19.90.434.CHN.00.000	Cuộn van điện từ: Model: MFZ8-37YC; điện áp 220VAC	Cái	2	
		Kho: 305 - TQU-305-Kho VTTB dài hạn			
90	3.80.72.171.VIE.00.000	Cáp nhiệt H80845	Mét	130	kém chất lượng
		Kho: 306 - TQU-306-Kho VTTB dự phòng (dài hạn)			
91	3.80.42.010.000.00.F10	Cáp tín hiệu RVV450/750 KONGLAN GB	Mét	15	Lạc hậu
92	3.80.72.112.000.00.F10	Cáp đồng trục	Mét	15	Lạc hậu

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	SL	Ghi chú
93	4.88.65.004.000.00.F10	Gioăng cạnh P 60A,L=3510	Cái	10	Hỏng
94	4.88.65.009.000.00.F10	Gioăng cạnh PLH,L=16283	Cái	1	Hỏng
95	4.88.65.014.000.00.F10	Gioăng đáy 20x130x4820	Cái	2	Hỏng
96	4.88.65.016.000.00.F10	Gioăng giữa hai phân đoạn 20x130x4820	Cái	1	Hỏng
97	4.88.65.019.000.00.F10	Gioăng góc PL60-A	Cái	8	Hỏng
98	5.55.85.462.000.00.F10	Cuộn đóng cắt cho máy cắt 49.102.110-20/30; 35,5Ω	Bộ	2	
		Kho: 307 - TQU-307-Kho VTTB thừa sau lắp đặt (dài hạn)		0	
99	3.88.06.014.000.00.000	Tụ điện CD-Z400M 70-400W	Cái	5	Hết dung lượng